

Số: 97/QĐ-MNCB

Gia Lâm, ngày 9 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Trường Mâm non Cỏ Bi

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MÂM NON CỎ BI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2025 ngày 06 tháng 03 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Gia Lâm;

Theo đề nghị của bộ phận Tài vụ Trường Mâm non Cỏ Bi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Mâm non Cỏ Bi (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Kế toán - Tài vụ, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường Mâm non Cỏ Bi thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KT xã Gia Lâm;
- Lưu: KT, VT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MÂM NON
CỎ BI
Phùng Thị Diệu Hương
Phùng Thị Diệu Hương



THUYẾT MINH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 97/QĐ-MNCB ngày 9/3/2025 của Trường MN Cổ Bi)

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2025 ngày 06 tháng 03 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Gia Lâm;

Trường Mầm non Cổ Bi công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 như sau:

Năm 2025, Trường mầm non Cổ Bi đã thực hiện các khoản chi thường xuyên đảm bảo khớp đúng theo dự toán được giao đầu năm và bổ sung trong năm; đảm bảo kịp thời chi trả tiền lương và các khoản có tính chất như lương cho cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường và các hoạt động thường xuyên.

1. Tổng số quyết toán thu: 13.758.070.055 đồng. Trong đó:

- Dự toán ngân sách nhà nước giao và thực nhận trong năm: 9.307.454.682 đồng đạt 98,4% dự toán.

- Quyết toán thu tại đơn vị (không tính thu năm trước chuyển sang): 4.450.615.373 đồng.

+ Thu Học phí: 137.275.000 đồng

+ Thu sự nghiệp khác: 4.313.340.373 đồng

2. Tổng số quyết toán chi: 13.598.988.797 đồng. Trong đó:

- Chi từ nguồn kinh phí NSNN giao: 9.307.454.682 đồng đạt 98,4% so với dự toán được giao.

- Chi từ nguồn thu tại đơn vị: 4.291.534.115 đồng bằng 96,4% so với quyết toán thu, trong đó chi hoạt động: 4.255.534.115 đồng bằng 95,6% so với quyết toán thu và trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp số cắt giảm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ: 36.000.000 đồng.

+ Chi học phí: 266.083.783 đồng

+ Chi khoản thu khác: 4.025.450.332 đồng

3. Nguồn kinh phí chuyển sang năm 2025: 229.383.237 đồng. Trong đó:

- Nguồn học phí: 103.700.284 đồng (trong đó để thực hiện CCTL: 90.823.807 đồng; Thuế TNDN nguồn cấp bù học phí năm 2025: 2.745.500 đồng và trích lập các quỹ: 10.130.977 đồng).

- Nguồn thu khác: 124.880.709 đồng để nộp thuế TNDN năm 2025

- Lãi tiền gửi còn dư: 802.244 đồng.

4. Số dư chuyển sang năm sau:

- Quỹ: 388.090.865 đồng.

+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 105.087.948 đồng



(Tồn năm trước chuyển sang: 69.934.460 đồng
Kinh phí cắt giảm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ: 36.000.000 đồng
Trích từ nguồn học phí: 1.013.977 đồng
Trích từ nguồn NSNN: 36.111.791 đồng
Chi sửa chữa CSVN, mua sắm trang thiết bị: 37.972.280 đồng)
+ Quỹ bổ sung thu nhập: 64.112.490 đồng.
+ Quỹ phúc lợi: 258.160.000 đồng.
+ Quỹ khen thưởng: 11.850.000 đồng.
- Các khoản thu chi hộ, tạm thu:
+ Tạm thu: 46.556.000 đồng (trong đó tiền ăn: 34.446.000 đồng; Tiền trông giữ thứ 7: 12.110.000 đồng)
+ Tiền chi công tác phổ cập GD: 3.000.000 đồng.

5. Hủy dự toán: 154.545.318 đồng (10% tiết kiệm chi: 53.000.000 đồng; KP miễn giảm học phí cho trẻ em 5 tuổi: 16.700.000 đồng; Nguồn CCTL 01.12: 66.322.778 đồng; Tiền thưởng: 18.522.540 đồng).

6. Quyết toán nguồn kinh phí mục tiêu Thành phố cấp:

- Thực hiện miễn giảm học phí cho trẻ em 5 tuổi theo NĐ 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025

- + Tổng kinh phí được cấp: 213.000.000 đồng.
- + Số đã chi: 196.300.000 đồng.
- + Hủy dự toán: 16.700.000 đồng.

7. Nguồn kinh phí thực hiện CCTL năm 2025

- Tổng nguồn CCTL: 1.667.755.157 đồng.
- + Dự nguồn CCTL năm trước chuyển sang năm 2025: 28.492.007 đồng.
- + Nguồn 40% học phí: 132.331.800 đồng.
- + Nguồn ngân sách NN cấp năm 2025: 2.357.000.000 đồng.
- Tổng quyết toán chi CCTL: 2.360.677.222 đồng.
- Hủy DT (nguồn CCTL 02.12): 66.322.778 đồng
- Nguồn CCTL còn dư chuyển sang năm 2026: 90.823.807 đồng

8. Nguồn kinh phí thực hiện tiền thưởng năm 2025

- Nguồn kinh phí tiền thưởng được cấp: 387.000.000 đồng
- Số đã chi: 368.477.460 đồng
- Số kinh phí bị hủy: 18.522.540 đồng.

9. Kinh phí tiết kiệm: thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính: 371.248.258 đồng.

- Kinh phí tiết kiệm từ nguồn ngân sách cấp: 361.117.281 đồng
- Kinh phí tiết kiệm từ nguồn học phí: 10.130.977 đồng
- + Năm 2025, đơn vị sử dụng kinh phí tiết kiệm trích quỹ bổ sung thu nhập để chi tăng thu nhập cho CB, GV, CNV nhà trường số tiền: 64.112.490 đồng.
- + Trích quỹ khen thưởng: 11.850.000 đồng.
- + Trích quỹ phúc lợi: 258.160.000 đồng.
- + Trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 37.125.768 đồng.



TRƯỜNG MẦM NON CỎ BI

Chương 822



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 97/QĐ-MNCB ngày 9/3/2026 của Trường Mầm non Cỏ Bi)

Đơn vị: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	TỔNG SỐ THU	2,243,724,195	2,243,724,195	0	
	Số thu năm trước chuyển sang	81,329,195	81,329,195	0	
1	Học phí	333,575,000	333,575,000	0	
2	Thu sự nghiệp khác	1,828,820,000	1,828,820,000	0	
II	CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	2,078,082,373	2,078,082,373	0	
1	Chi học phí	277,679,411	277,679,411	0	
2	Chi hoạt động sự nghiệp khác	1,800,402,962	1,800,402,962	0	
III	SỐ THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			0	
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			0	
1.1	Lệ phí			0	
1.2	Phí			0	
2	Hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ			0	
	Hoạt động sự nghiệp khác			0	
B	QUYẾT TOÁN CHI NSNN			0	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,307,454,682	9,307,454,682	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,452,000,000	6,452,000,000	0	
*	Chi thanh toán cá nhân	5,458,240,915	5,458,240,915	0	
6000	Tiền lương	2,346,288,098	2,346,288,098	0	
6050	Tiền công	985,472,040	985,472,040	0	
6100	Các khoản phụ cấp theo lương	1,210,480,022	1,210,480,022	0	



6200	Thường thường xuyên	90,670,320	90,670,320	0
6250	Phúc lợi tập thể	0	0	0
6300	Các khoản trích nộp theo lương	825,330,435	825,330,435	0
6404	Thu nhập khác	0	0	0
*	Chi về hàng hóa, dịch vụ	588,479,604	588,479,604	0
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	197,859,864	197,859,864	0
6550	Văn phòng phẩm	90,306,000	90,306,000	0
6600	Thông tin tuyên truyền, liên lạc	33,776,676	33,776,676	0
6700	Khoản công tác phí	0	0	0
6750	Thuê mướn	1,800,000	1,800,000	0
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	56,910,000	56,910,000	0
6950	Mua sắm TSCĐ	0	0	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	207,827,064	207,827,064	0
7050	Mua sắm tài sản vô hình	25,000,000	25,000,000	0
*	Chi khác	44,162,200	44,162,200	0
7750	Chi khác	44,162,200	44,162,200	0
*	Trích lập các quỹ	361,117,281	361,117,281	0
7950	Trích lập các quỹ	361,117,281	361,117,281	0
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (02.12)	2,486,977,222	2,486,977,222	0
6000	Tiền lương	1,268,486,502	1,268,486,502	0
6100	Các khoản phụ cấp theo lương	676,036,020	676,036,020	0
6300	Các khoản trích nộp theo lương	346,154,700	346,154,700	0
7750	Kinh phí cấp bù học phí	196,300,000	196,300,000	0
1.3	Kinh phí chi chế độ tiền thưởng (02.18)	368,477,460	368,477,460	0
6200	Kinh phí chế độ tiền thưởng	368,477,460	368,477,460	0